

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	9 - 39
PHỤ LỤC	40 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|-------------------------|--------------|
| 1. Ông Cao Trường Thụ | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Danh Quân | Phó Chủ tịch |
| 3. Ông Phạm Việt Thắng | Thành viên |
| 4. Bà Đỗ Thị Hiếu | Thành viên |
| 5. Ông Lã Quý Duẩn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Lã Quý Duẩn | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Phạm Việt Long | Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc kinh doanh & Marketing |
| 3. Ông Nguyễn Minh Ngọc | Giám đốc sản xuất đúc |
| 4. Ông Nguyễn Tuấn Cường | Giám đốc sản xuất kết cấu thép |
| 5. Ông Thái Hồng Khanh | Giám đốc sản xuất nhôm |
| 6. Bà Hoàng Thị Kim Liên | Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán |

Ban Kiểm soát

- | | |
|------------------------|------------|
| 1. Ông Nguyễn Anh Dũng | Trưởng ban |
| 2. Ông Hoàng Như Thái | Thành viên |
| 3. Bà Lê Thị Thanh Nội | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Là Quý Duân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Số: 081104/2026/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh Licogi

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2023-072-1
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.202.704.933.734	1.191.703.739.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	200.305.821.418	245.317.073.557
1. Tiền	111		200.305.821.418	130.317.073.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	115.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.376.457.442	242.787.026.762
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	300.376.457.442	242.787.026.762
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.618.631.152	545.413.042.062
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	287.024.257.440	508.165.479.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	51.791.963.155	47.775.981.741
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.7	22.890.336.543	18.069.140.002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.8	(29.087.925.986)	(28.597.559.183)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	345.178.278.386	156.196.055.640
1. Hàng tồn kho	141		349.549.669.444	161.810.656.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.371.391.058)	(5.614.600.662)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		24.225.745.336	1.990.541.594
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5a	978.266.232	1.990.541.594
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		23.162.522.746	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13a	84.956.358	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411.769.751.569	355.440.290.409
I. Tài sản cố định	220		165.517.735.871	172.257.812.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	165.517.735.871	172.257.812.711
- Nguyên giá	222		529.393.326.387	525.337.781.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.875.590.516)	(353.079.968.358)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		30.079.743.453	6.974.756.681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	30.079.743.453	6.974.756.681
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		199.381.708.418	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	40.128.371.275	-
IV. Tài sản dài hạn khác	270		16.790.563.827	16.954.383.874
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.5b	16.790.563.827	16.954.383.874
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.614.474.685.303	1.547.144.030.024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.066.710.805.672	965.990.777.862
I. Nợ ngắn hạn	310		1.004.561.722.920	890.574.129.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	170.697.037.822	172.745.267.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	84.252.245.570	15.705.643.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13b	5.780.122.938	8.110.735.025
4. Phải trả người lao động	315		23.597.244.457	29.057.810.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	66.733.723.410	121.246.423.238
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		398.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	2.776.138.869	908.456.114
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	634.258.747.458	532.767.079.901
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16a	2.357.586.900	2.356.284.189
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.710.875.496	7.676.428.387
II. Nợ dài hạn	330		62.149.082.752	75.416.648.838
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	57.963.763.322	72.840.024.726
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16b	4.185.319.430	2.576.624.112
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	547.763.879.631	581.153.252.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.262.890.044	148.812.514.988
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.661.502.598	121.501.250.185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		38.518.825.092	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.142.677.506	121.501.250.185
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.614.474.685.303	1.547.144.030.024


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Kế toán trưởng


Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Phê duyệt
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	464.038.672.445	427.464.233.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	31.850.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	464.006.822.445	427.464.233.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	408.059.234.581	379.409.054.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.947.587.864	48.055.178.734
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý Bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	13.386.149.828	10.269.587.590
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	19.664.488.306	9.529.932.195
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		19.423.719.715	9.529.797.968
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.306.945.043	13.581.261.648
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.643.992.749	15.571.300.454
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.718.311.594	19.642.272.027
12. Thu nhập khác	31	VI.7	116.404.529	178.067.300
13. Chi phí khác	32	VI.8	250.000.000	251.000.000
14. Lợi nhuận khác	40		(133.595.471)	(72.932.700)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.584.716.123	19.569.339.327
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.442.038.617	3.834.232.145
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.142.677.506	15.735.107.182
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	424	508
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	424	508


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Kế toán trưởng



Lê Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Phê duyệt
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.584.716.123	19.569.339.327
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.795.622.158	7.044.493.399
Các khoản dự phòng	03	857.155.228	30.532.816
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.165.648.771)	(913.552.462)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(12.020.982.260)	(8.547.247.036)
Chi phí đi vay	06	19.423.719.715	9.529.797.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	34.474.582.193	26.713.364.012
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	182.610.670.966	79.413.038.410
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(187.739.013.142)	(49.483.503.493)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	13.537.623.533	(76.871.341.110)
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.176.095.409	(268.970.216)
Chi phí đi vay đã trả	14	(19.214.054.366)	(9.430.286.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.963.246.907)	(4.790.087.965)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.497.602.928)	(5.041.584.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.385.054.758	(39.759.371.219)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(27.296.377.090)	(95.203.489.919)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	41.250.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(185.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	130.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(40.128.371.275)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.349.158.905	7.833.683.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114.034.339.460)	(57.369.806.818)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	629.456.845.380	495.913.384.202
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(542.841.439.227)	(405.234.128.710)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.615.406.153	90.679.255.492
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(46.033.878.549)	(6.449.922.545)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	245.317.073.557	397.152.297.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.022.626.410	913.552.462
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	200.305.821.418	391.615.927.182


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Kế toán trưởng


Lê Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Phê duyệt
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đồng Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ mười (10) ngày 12 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, xã Đồng Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 thay đổi lần thứ 10, ngày 12 tháng 05 năm 2026, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Đến thời điểm báo cáo này, tổng số vốn chủ sở hữu thực góp là 310.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh và nhận góp vốn đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp
Công ty có nhận đầu tư					
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa	Thanh Hóa	8,00%	8,00%	8,00%	Cho thuê khu công nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	Hà Nội	Sản xuất đúc bi đạn, phụ tùng và Giàn không gian.
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình.
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 502 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 504 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và sổ dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (TT99) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. TT99 thay thế cho các quyết định về chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng TT99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp của công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ [trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước] cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên kết của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Đầu tư vào công ty liên doanh (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của Công ty tại công ty liên doanh.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phân bổ chi phí nguyên vật liệu trong hoạt động xây dựng

Đối với hoạt động xây dựng, chi phí nguyên vật liệu không thể tập hợp trực tiếp cho từng công trình hoặc hạng mục công trình được phân bổ theo tiêu thức phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất và đặc điểm thi công thực tế gồm giá trị dự toán, khối lượng thi công hoàn thành.

Công ty-trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính vẫn phòng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ/năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	864.098.000	850.804.000
Tiền gửi không kỳ hạn	199.441.723.418	129.466.269.557
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	104.648.783.716	72.896.535.557
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	51.894.605.529	37.311.389.759
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	26.298.832.586	7.213.327.498
- Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	16.599.501.587	12.045.016.743
Các khoản tương đương tiền	-	115.000.000.000
Cộng	200.305.821.418	245.317.073.557

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, Xã Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	272.014.680.517	272.014.680.517	-	214.425.249.837	214.425.249.837	-
- Số dư gốc	266.300.000.000	266.300.000.000	-	211.300.000.000	211.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	220.000.000.000	220.000.000.000	-	190.000.000.000	190.000.000.000	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	26.300.000.000	26.300.000.000	-	21.300.000.000	21.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu	5.714.680.517	5.714.680.517	-	3.125.249.837	3.125.249.837	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	28.361.776.925	28.361.776.925	-	28.361.776.925	28.361.776.925	-
Số dư gốc	28.361.776.925	28.361.776.925	-	28.361.776.925	28.361.776.925	-
Cộng	300.376.457.442	300.376.457.442		242.787.026.762	242.787.026.762	

(i) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất tiền gửi từ 3,4%/năm đến 8,2%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	159.253.337.143		-	159.253.337.143		-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143		-	159.253.337.143		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40.128.371.275		-	-		-
Công ty TNHH KCN Thăng Long Thanh Hóa	40.128.371.275		-	-		-
Cộng	199.381.708.418		-	159.253.337.143		-

(*) Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, Xã Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
Ban quản lý dự án điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	42.456.065.170	-	191.392.877.802	-
Ban quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.177.513.687	-	56.309.053.597	-
Công ty TNHH MTV kỹ thuật máy bay (VAECO)	38.035.511.915	-	38.035.511.915	-
Công ty cổ phần Vinhomes	15.035.595.928	-	3.724.248.889	-
Công ty Cổ phần LILAMA10	12.985.299.000	-	14.894.317.000	-
Phải thu khách hàng khác	142.334.271.740	(25.592.789.783)	203.809.470.299	(25.102.422.980)
Cộng	287.024.257.440	(25.592.789.783)	508.165.479.502	(25.102.422.980)
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VII.1)	185.026.140	-	-	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Mega Steel Việt Nam	9.089.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần cung ứng kỹ thuật ATT	7.751.686.920	-	-	-
J.POONAMCHAND & SONS	6.031.082.762	-	-	-
Aersecure Dynamics PTE., LTD	-	-	15.974.134.443	-
Gandhi Automations Private Limited	-	-	6.781.642.901	-
Trả trước cho người bán khác	28.920.193.473	(2.825.627.874)	25.020.204.397	(2.825.627.874)
Cộng	51.791.963.155	(2.825.627.874)	47.775.981.741	(2.825.627.874)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	569.499.856	1.585.495.031
Chi phí bảo hiểm tài sản	152.291.648	29.533.070
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	12.197.503	36.592.501
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	110.611.837	267.220.449
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	133.665.388	71.700.543
Cộng	978.266.232	1.990.541.594
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	2.538.206.860	3.317.591.450
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.433.194.738	11.882.854.751
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.614.289.865	1.696.007.307
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	204.872.364	57.930.366
Cộng	16.790.563.827	16.954.383.874

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cung cấp và lắp đặt máy đúc áp lực Nhôm, Dự án Đúc áp lực	26.582.948.075	-
Cải tạo sửa chữa xưởng đập xóc	-	1.489.320.955
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.496.795.378	5.485.435.726
Cộng	30.079.743.453	6.974.756.681

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, Xã Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	202.029.702	-	202.029.702	-
Phải thu tạm ứng	19.763.608.944	-	15.214.309.879	-
Phải thu khác	2.924.697.897	(669.508.329)	2.652.800.421	(669.508.329)
Cộng	22.890.336.543	(669.508.329)	18.069.140.002	(669.508.329)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VII.1)	1.773.060.087		846.181.460	

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	-	(5.483.765.664)	5.483.765.664	-	(5.483.765.664)
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)
Các khoản khác	14.438.443.500	-	(14.438.443.500)	14.540.158.570	592.081.873	(13.948.076.697)
Cộng	29.087.925.986	-	(29.087.925.986)	29.189.641.056	592.081.873	(28.597.559.183)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	369.657.920	-
Nguyên liệu, vật liệu	93.131.159.553	(2.025.765.155)	67.644.467.177	(2.241.330.232)
Công cụ, dụng cụ	3.063.321.440	(755.727)	3.342.482.562	(755.727)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	219.207.328.387	-	53.195.368.965	-
Sản phẩm	29.767.719.769	(2.344.870.176)	30.330.935.640	(3.372.514.703)
Hàng gửi bán	4.380.140.295	-	6.927.744.038	-
Cộng	349.549.669.444	(4.371.391.058)	161.810.656.302	(5.614.600.662)

Công ty sử dụng một phần hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết tại thuyết minh V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các công trình	202.070.780.570	34.908.832.157
Hỗ trợ cấp khí điều hoà gói thầu 11 mua sắm lắp đặt máy biến tần 400Hz thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ bảo dưỡng tàu bay số 1 tại Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	55.313.953.091	-
Mua sắm và lắp đặt cửa HANGAR thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ bảo dưỡng tàu bay số 1 tại Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	34.687.739.252	-
Cung cấp kết cấu thép giàn không gian cho Kho than (Zone 4,7) Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	27.216.520.826	3.386.707.088
Thiết kế bản vẽ thi công và thi công xây dựng - Công trình Mở rộng mái kho than Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân II (giai đoạn 3)	26.979.443.402	-
Cung cấp và thi công lắp đặt nhôm kính CT Khách sạn chung cư cao tầng Dự án Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake - Hợp đồng 68/2025/HĐKT/TL-CKDA	19.545.983.255	2.915.432.522
Cung cấp kết cấu thép giàn không gian cho kho than (Zone 5,8) Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	18.664.472.022	-
Các công trình khác	19.662.668.722	28.606.692.547
Lĩnh vực sản xuất	17.136.547.817	18.286.536.808
Cộng	219.207.328.387	53.195.368.965

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, Xã Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	122.154.814.296	378.160.251.584	21.503.688.479	2.377.489.762	1.141.536.948	525.337.781.069
Mua trong kỳ	-	4.191.390.318	-	-	-	4.191.390.318
Thanh lý, nhượng bán	-	(135.845.000)	-	-	-	(135.845.000)
Số dư cuối kỳ	122.154.814.296	382.215.796.902	21.503.688.479	2.377.489.762	1.141.536.948	529.393.326.387
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	87.571.122.571	247.576.008.283	15.301.921.958	1.489.378.598	1.141.536.948	353.079.968.358
Khấu hao trong kỳ	2.166.021.899	7.992.444.815	618.466.112	154.534.332	-	10.931.467.158
Thanh lý, nhượng bán	-	(135.845.000)	-	-	-	(135.845.000)
Số dư cuối kỳ	89.737.144.470	255.432.608.098	15.920.388.070	1.643.912.930	1.141.536.948	363.875.590.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	34.583.691.725	130.584.243.301	6.201.766.521	888.111.164	-	172.257.812.711
Số dư cuối kỳ	32.417.669.826	126.783.188.804	5.583.300.409	733.576.832	-	165.517.735.871

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 283.163.028.248 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 241.182.276.740 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 17.398.848.724 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20.193.338.259 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty cổ phần cơ khí công nghệ cao Đại Dũng II	38.385.252.000	44.640.288.000
Công ty TNHH Ống thép Sao Việt	13.563.123.060	-
Công ty TNHH Công nghệ kỹ thuật xây dựng và lắp đặt	11.831.353.776	406.002.197
Công ty Cổ Phần Aluminum Hàn Việt	10.553.897.310	3.881.771.153
Công ty cổ phần thép Sao Việt Hưng Yên	9.288.213.200	12.845.793.487
Công ty TNHH đầu tư phát triển và thương mại Sóc Sơn	5.583.482.740	2.946.835.100
AEROSecure DYNAMICS PTE., LTD	5.226.110.566	-
Phải trả người bán khác	76.265.605.170	108.024.577.343
Cộng	170.697.037.822	172.745.267.280
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	3.018.103.719	9.394.674.500

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Doosan Enerbility Co., Ltd	32.900.000.000	32.900.000.000	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 2	23.643.793.970	23.643.793.970	-	-
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần	12.188.623.851	12.188.623.851	-	-
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng cụm công nghiệp Minh Khai	-	-	3.369.551.721	3.369.551.721
Công ty Cổ phần Smartdoor 168	1.433.240.585	1.433.240.585	4.207.923.730	4.207.923.730
Người mua trả tiền trước khác	14.086.587.164	14.086.587.164	8.128.168.450	8.128.168.450
Cộng	84.252.245.570	84.252.245.570	15.705.643.901	15.705.643.901

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, Xã Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.004.589.930	1.089.546.288	84.956.358
Cộng	-	1.004.589.930	1.089.546.288	84.956.358
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	2.688.989.513	-	2.688.989.513	-
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	2.626.651.086	4.468.485.155	4.258.414.946	2.836.721.295
Thuế GTGT vãng lai	-	439.589.310	439.589.310	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.862.071.271	8.862.071.271	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.451.650.247	3.442.038.617	2.963.246.907	2.930.441.957
Thuế thu nhập cá nhân	343.444.179	-	343.444.179	-
Thuế xuất khẩu	-	386.969.783	386.969.783	-
Thuế nhập khẩu	-	2.697.760	2.697.760	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.297.735.206	1.284.775.520	12.959.686
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	802.567.426	802.567.426	-
Cộng	8.110.735.025	19.702.154.528	22.032.766.615	5.780.122.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	1.139.482.063	929.816.714
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	61.542.337.259	116.877.545.047
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	331.505.500	394.963.500
Trích trước tiền điện	1.389.391.770	1.835.120.735
Chi phí phải trả khác	2.331.006.818	1.208.977.242
Cộng	66.733.723.410	121.246.423.238

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	671.677.000	278.961.000
Bảo hiểm xã hội	796.869.873	-
Bảo hiểm y tế	147.202.544	-
Bảo hiểm thất nghiệp	62.499.584	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.097.889.868	629.495.114
Cộng	2.776.138.869	908.456.114

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.613.310.382	1.592.775.115
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	744.276.518	763.509.074
Cộng	2.357.586.900	2.356.284.189
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.185.319.430	2.576.624.112
Cộng	4.185.319.430	2.576.624.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		532.767.079.901	613.257.082.058	533.001.414.501	613.022.747.458
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	(i)	91.759.928.278	118.294.589.916	91.759.928.278	118.294.589.916
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	(ii)	148.063.899.117	136.338.526.433	148.063.899.117	136.338.526.433
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	(iii)	155.387.442.436	147.959.172.948	155.387.442.436	147.959.172.948
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	(iv)	137.555.810.070	210.664.792.761	137.790.144.670	210.430.458.161
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả		-			21.236.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương		-			3.236.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội		-			18.000.000.000
Cộng vay ngắn hạn		532.767.079.901	613.257.082.058	533.001.414.501	634.258.747.458

- (i) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 với Ngân Hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác từ Ngân hàng;
 - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

a. Vay ngắn hạn (Tiếp theo)

- (ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/23/CTD/VCBCD-CKDA ngày 19 tháng 4 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương; hợp đồng cấp tín dụng số 64/25/HM/VCBCD-CKDA ngày 22 tháng 7 năm 2025 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 26 tháng 11 năm 2025 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay ngắn hạn: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
 - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 19 tháng 7 năm 2026;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD ngày 20 tháng 9 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội, hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2025/153720/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2025 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 300.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 220.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2026;
 - Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018.
- (iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tháng 10 năm 2022 và hợp đồng cho vay hạn mức số 18/2025-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA ngày 23 tháng 7 năm 2025 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 23 tháng 7 năm 2026;
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 6 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký ngày 18 tháng 7 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn	72.840.024.726	16.199.763.322	9.840.024.726	79.199.763.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (v)	-	16.199.763.322	-	16.199.763.322
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (vi)	72.840.024.726	-	9.840.024.726	63.000.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	-			21.236.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-			3.236.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	-			18.000.000.000
Cộng	72.840.024.726	16.199.763.322	9.840.024.726	57.963.763.322

- (v) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 65/25/TDH/VCBCD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 22 tháng 07 năm 2025 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng tối đa là: 158.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu vay vốn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện phương án của Công ty do Công ty làm chủ đầu tư;
 - Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: 6,6%/năm cố định trong 02 năm đầu tiên; sau thời gian hưởng ưu đãi này lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Máy móc thiết bị do Công ty làm chủ đầu tư theo Hợp đồng thế chấp MMTB số 01/15/HĐTC/VCB.CD-CKĐA ngày 30/12/2015, phụ lục bổ sung tài sản số 01 ngày 08/05/2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 25/11/2021 ký giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng vay là 242.000.000 đồng;
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và tài sản khác do Công ty làm chủ đầu tư theo Hợp đồng nguyên tắc thế chấp tài sản số 02/13/HĐTC/VCB.CD-CKĐA ngày 18/12/2013 và phụ lục số 01 ngày 29/03/2017 ký giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng vay là 8.989.376.000 đồng;
 - + Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay Ngân hàng và vốn tự có của Công ty do Công ty làm chủ đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty ngày 23/04/2025 theo Hợp đồng thế chấp MMTB số 89/25/MMTB/VCBCD-CKĐA ngày 22/07/2025 ký giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng vay là 226.081.000.000 đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- + Hàng tồn kho lưu chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh và/hoặc quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng cung cấp hàng hóa và dịch vụ ký giữa Công ty với các tổ chức/cá nhân hình thành từ vốn vay Ngân hàng và vốn tự có của Công ty theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho và khoản phải thu số 01/19/TCHHKPT/VCB.CD-CKĐA ngày 29/03/2019 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung ký giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng vay là 130.000.000.000 đồng.
- (vi) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/153720/HDTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội ngày 5 tháng 12 năm 2024 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức cấp tín dụng tối đa là : 81.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất phân xưởng Đúc;
 - Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày cấp tín dụng đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6,8%/năm cố định trong 02 năm đầu tiên; sau thời gian hưởng ưu đãi này lãi suất áp dụng thả nổi, 6 tháng điều chỉnh một lần, cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp và quyền tài sản số 01/2024/153720/HĐTC ký ngày 5 tháng 12 năm 2024.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do vay dài hạn:		
Trong vòng một năm	21.236.000.000	-
Trong năm thứ hai	21.236.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	36.727.763.322	-
Giá trị hiện tại của các khoản vay dài hạn	79.199.763.322	72.840.024.726
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	21.236.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	57.963.763.322	72.840.024.726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	310.000.000.000	123.983.194.243	839.486.989	102.288.151.169	537.110.832.401
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	121.501.250.185	121.501.250.185
Chia cổ tức	-	-	-	(65.100.000.000)	(65.100.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	24.829.320.745	-	(24.829.320.745)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.228.815.117)	(10.228.815.117)
Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành, Ban kiểm soát	-	-	-	(2.130.015.307)	(2.130.015.307)
Số dư đầu kỳ	310.000.000.000	148.812.514.988	839.486.989	121.501.250.185	581.153.252.162
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	13.142.677.506	13.142.677.506
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(31.000.000.000)	(31.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	36.450.375.056	-	(36.450.375.056)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(12.150.125.018)	(12.150.125.018)
Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(3.381.925.019)	(3.381.925.019)
Số dư cuối kỳ	310.000.000.000	185.262.890.044	839.486.989	51.661.502.598	547.763.879.631

(*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 23 tháng 04 năm 2026, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

Trích lập quỹ Đầu tư phát triển:	36.450.375.056 đồng;
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	12.150.125.018 đồng;
Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành, Ban kiểm soát:	3.381.925.019 đồng;
Chia cổ tức 10%:	31.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty**

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Cộng	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ Nguyên tệ	Số đầu kỳ Nguyên tệ
USD	4.887.532,77	2.397.855,65
Cộng	4.887.532,77	2.397.855,65

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình gián không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng - bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ
 Bộ phận xây lắp - xây lắp công trình gián không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	281.419.342.136	182.587.480.309	-	464.006.822.445
Tổng doanh thu	281.419.342.136	182.587.480.309	-	464.006.822.445
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	251.055.605.069	157.003.629.512	-	408.059.234.581
Kết quả hoạt động kinh	30.363.737.067	25.583.850.797	-	55.947.587.864
Chi phí không phân bổ				32.950.937.792
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.996.650.072
Doanh thu hoạt động tài chính				13.386.149.828
Chi phí tài chính				19.664.488.306
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(133.595.471)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				16.584.716.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.442.038.617
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				13.142.677.506

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	231.159.755.717	196.304.477.697	-	427.464.233.414
Tổng doanh thu	231.159.755.717	196.304.477.697	-	427.464.233.414
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	213.425.145.468	165.983.909.212	-	379.409.054.680
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	17.734.610.249	30.320.568.485	-	48.055.178.734
Chi phí không phân bổ				29.152.562.102
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				18.902.616.632
Doanh thu hoạt động tài chính				10.269.587.590
Chi phí tài chính				9.529.932.195
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(72.932.700)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				19.569.339.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.834.232.145
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				15.735.107.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong kỳ nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.038.672.445	427.464.233.414
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	247.541.007.615	192.136.205.396
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	33.910.184.521	39.023.550.321
- Doanh thu công trình Giàn không gian	126.659.242.059	180.100.256.632
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	55.928.238.250	16.204.221.065
Các khoản giảm trừ doanh thu	31.850.000	-
- Giảm giá hàng bán	31.850.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.006.822.445	427.464.233.414
Doanh thu với bên liên quan	1.197.866.700	1.163.939.832
(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	221.877.091.492	177.735.598.657
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	30.421.723.181	35.827.963.790
Giá vốn công trình Giàn không gian	108.121.368.149	162.941.555.531
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	48.882.261.363	3.042.353.681
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.243.209.604)	(138.416.979)
Cộng	408.059.234.581	379.409.054.680

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.912.830.740	8.547.247.036
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	147.251.398	805.842.750
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.326.067.484	913.552.462
Chi phí tài chính khác	206	2.945.342
Cộng	13.386.149.828	10.269.587.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	19.423.719.715	9.529.797.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	96.403.273	134.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	144.365.318	-
Cộng	19.664.488.306	9.529.932.195

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.328.317.977	4.095.356.104
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	674.862.339	539.292.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.433.596	450.800.907
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	25.247.598	(16.641.871)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.556.941.241	4.811.569.298
Chi phí khác bằng tiền	3.351.142.292	3.700.885.076
Cộng	15.306.945.043	13.581.261.648

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.773.051.701	9.025.946.515
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	574.842.215	589.828.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.657.407	650.282.065
Thuế, phí, lệ phí	1.297.735.206	1.853.353.292
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	490.366.803	(334.315.515)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.875.711	178.815.069
Chi phí bằng tiền khác	3.839.463.706	3.607.390.376
Cộng	17.643.992.749	15.571.300.454

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	41.250.000	-
Tiền phạt thu được	62.500.000	108.954.383
Hoàn nhập bảo hành công trình	12.654.529	69.112.917
Cộng	116.404.529	178.067.300

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 6, Xã Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hợp đồng	-	251.000.000
Chi phí khác	250.000.000	-
Cộng	250.000.000	251.000.000

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.584.716.123	19.569.339.327
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	16.584.716.123	19.569.339.327
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	-	913.552.462
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	-	913.552.462
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	625.476.965	515.373.860
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	492.777.105	382.674.000
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	132.699.860	132.699.860
Thu nhập chịu thuế	17.210.193.088	19.171.160.725
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	3.442.038.617	3.834.232.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.451.650.247	4.790.087.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.963.246.907)	(4.790.087.965)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.930.441.957	3.834.232.145

10. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.142.677.506	15.735.107.182
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.142.677.506	15.735.107.182
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	424	508
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (ii)	424	508

- (i) Công ty không thực hiện trừ quỹ khen thưởng phúc lợi ra khỏi lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trên báo cáo tài chính giữa niên độ này. Các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2026 sẽ được điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trên báo cáo tài chính cả năm 2026.
- (ii) Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.494.851.100	249.903.322.231
Chi phí nhân công	47.678.560.721	38.113.313.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.931.467.158	6.789.059.606
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.609.998.029	1.031.456.639
Dự phòng phải thu khó đòi	490.366.803	(334.315.515)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.243.209.604)	(138.416.979)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.770.433.020	171.685.318.131
Chi phí khác bằng tiền	9.371.710.769	4.492.435.278
Cộng	631.104.177.996	471.542.172.471

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng công ty LICOGI - CTCP
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Công ty liên kết
Công ty nhận đầu tư
Điều hành Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.197.866.700	1.163.939.832
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.197.866.700	1.163.939.832
Trả cổ tức	27.609.700.000	-
Tổng Công ty Licogi - CTCP	27.609.700.000	-
Góp vốn đầu tư	40.128.371.275	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa	40.128.371.275	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	185.026.140	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	185.026.140	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.773.060.087	846.181.460
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	1.239.252.087	312.373.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.018.103.719	9.394.674.500
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	2.732.816.049	9.109.386.830
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40.128.371.275	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa	40.128.371.275	-

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị	387.776.430	301.668.884
Ông Cao Trường Thụ	118.335.330	93.500.221
Ông Nguyễn Danh Quân	98.331.330	77.944.221
Bà Đỗ Thị Hiếu	85.554.885	65.112.221
Ông Phạm Việt Thắng	85.554.885	65.112.221
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.113.339.000	2.605.998.000
Ông Lã Quý Duẩn	610.015.000	553.391.000
Ông Phạm Viết Long	529.753.000	389.321.000
Ông Nguyễn Minh Ngọc	590.219.000	443.543.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	499.266.000	515.871.000
Ông Thái Hồng Khanh	461.597.000	374.041.000
Bà Hoàng Thị Kim Liên	422.489.000	329.831.000
Thù lao, thưởng Ban kiểm soát	229.445.100	177.060.663
Ông Nguyễn Anh Dũng	85.554.885	65.112.221
Ông Hoàng Như Thái	72.222.885	56.224.221
Bà Lê Thị Thanh Nội	71.667.330	55.724.221
Tổng cộng	3.730.560.530	3.084.727.547

2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại xã Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại/ Phân loại lại VND	Số sau trình bày lại/Phân loại lại VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.191.703.739.615	-	1.191.703.739.615
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	211.300.000.000	31.487.026.762	242.787.026.762
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	211.300.000.000	31.487.026.762	242.787.026.762
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	576.900.068.824	(31.487.026.762)	545.413.042.062
1. Phải thu về cho vay	135	28.361.776.925	(28.361.776.925)	-
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	21.194.389.839	(3.125.249.837)	18.069.140.002
III. Tài sản ngắn hạn khác	160	1.990.541.594	-	1.990.541.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.990.541.594	(1.990.541.594)	-
2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	-	1.990.541.594	1.990.541.594
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	355.440.290.409	-	355.440.290.409
I. Tài sản dài hạn khác	250	16.954.383.874	-	16.954.383.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.954.383.874	(16.954.383.874)	-
2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	-	16.954.383.874	16.954.383.874

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại/ Phân loại lại VND	Số sau trình bày lại/Phân loại lại VND
8. Chi phí tài chính		9.529.797.968	-	9.529.797.968
Chi phí lãi vay	23	9.529.797.968	(9.529.797.968)	-
Chi phí đi vay	24	-	9.529.797.968	9.529.797.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**4. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)**

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại/ Phân loại lại VND	Số sau trình bày lại/Phân loại lại VND
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Chi phí lãi vay	06	9.529.797.968	(9.529.797.968)	-
Chi phí đi vay	06	-	9.529.797.968	9.529.797.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(268.970.216)	268.970.216	-
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	-	(268.970.216)	(268.970.216)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.430.286.809)	9.430.286.809	-
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(9.430.286.809)	(9.430.286.809)


 Nguyễn Thị Hoài Thu
 Người lập


 Hoàng Thị Kim Liên
 Kế toán trưởng


 Lã Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc
 Phê duyệt
 Ngày 11 tháng 08 năm 2026


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.161.790.211.273	126.815.523.324	(85.900.800.863)	1.202.704.933.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	190.189.601.875	10.116.219.543	-	200.305.821.418
1. Tiền	111		190.189.601.875	10.116.219.543	-	200.305.821.418
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.376.457.442	-	-	300.376.457.442
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	300.376.457.442	-	-	300.376.457.442
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		406.656.611.115	11.862.820.900	(85.900.800.863)	332.618.631.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	275.680.459.762	11.343.797.678	-	287.024.257.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48.926.524.927	2.865.438.228	-	51.791.963.155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		85.900.800.863	-	(85.900.800.863)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.7	17.003.243.908	5.887.092.635	-	22.890.336.543
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.8	(20.854.418.345)	(8.233.507.641)	-	(29.087.925.986)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	240.484.286.617	104.693.991.769	-	345.178.278.386
1. Hàng tồn kho	141		244.650.938.369	104.898.731.075	-	349.549.669.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.166.651.752)	(204.739.306)	-	(4.371.391.058)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		24.083.254.224	142.491.112	-	24.225.745.336
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5a	835.775.120	142.491.112	-	978.266.232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		23.162.522.746	-	-	23.162.522.746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13a	84.956.358	-	-	84.956.358

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		404.613.744.312	21.985.962.028	(14.829.954.771)	411.769.751.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.829.954.771	-	(14.829.954.771)	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		14.829.954.771	-	(14.829.954.771)	-
II. Tài sản cố định	220		150.687.781.100	14.829.954.771	-	165.517.735.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	150.687.781.100	14.829.954.771	-	165.517.735.871
- Nguyên giá	222		323.377.564.886	206.015.761.501	-	529.393.326.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.689.783.786)	(191.185.806.730)	-	(363.875.590.516)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		27.038.843.360	3.040.900.093	-	30.079.743.453
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	27.038.843.360	3.040.900.093	-	30.079.743.453
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		199.381.708.418	-	-	199.381.708.418
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	40.128.371.275	-	-	40.128.371.275
V. Tài sản dài hạn khác	270		12.675.456.663	4.115.107.164	-	16.790.563.827
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.5b	12.675.456.663	4.115.107.164	-	16.790.563.827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.566.403.955.585	148.801.485.352	(100.730.755.634)	1.614.474.685.303

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.018.640.075.954	148.801.485.352	(100.730.755.634)	1.066.710.805.672
I. Nợ ngắn hạn	310		957.413.244.818	133.049.278.965	(85.900.800.863)	1.004.561.722.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	140.907.953.065	29.789.084.757	-	170.697.037.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	76.047.127.511	8.205.118.059	-	84.252.245.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	2.943.401.643	2.836.721.295	-	5.780.122.938
4. Phải trả người lao động	315		23.597.244.457	-	-	23.597.244.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	61.007.204.280	5.726.519.130	-	66.733.723.410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	85.900.800.863	(85.900.800.863)	-
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		398.000.000	-	-	398.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	2.658.287.629	117.851.240	-	2.776.138.869
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	634.258.747.458	-	-	634.258.747.458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16a	1.884.403.279	473.183.621	-	2.357.586.900
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.710.875.496	-	-	13.710.875.496
II. Nợ dài hạn	330		61.226.831.136	15.752.206.387	(14.829.954.771)	62.149.082.752
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	14.829.954.771	(14.829.954.771)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	57.963.763.322	-	-	57.963.763.322
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16b	3.263.067.814	922.251.616	-	4.185.319.430
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		547.763.879.631	-	-	547.763.879.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	547.763.879.631	-	-	547.763.879.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.262.890.044	-	-	185.262.890.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.661.502.598	-	-	51.661.502.598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		38.518.825.092	-	-	38.518.825.092
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.142.677.506	-	-	13.142.677.506
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.566.403.955.585	148.801.485.352	(100.730.755.634)	1.614.474.685.303

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	329.302.389.489	223.609.138.058	(88.872.855.102)	464.038.672.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.850.000	-	-	31.850.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	329.270.539.489	223.609.138.058	(88.872.855.102)	464.006.822.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	298.372.079.639	198.560.010.044	(88.872.855.102)	408.059.234.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.898.459.850	25.049.128.014	-	55.947.587.864
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý Bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	13.383.499.873	2.649.955	-	13.386.149.828
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	15.585.716.135	4.078.772.171	-	19.664.488.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.344.947.544	4.078.772.171	-	19.423.719.715
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.186.669.795	6.120.275.248	-	15.306.945.043
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.202.908.088	5.441.084.661	-	17.643.992.749
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.306.665.705	9.411.645.889	-	16.718.311.594
12. Thu nhập khác	31	VI.7	41.250.000	75.154.529	-	116.404.529
13. Chi phí khác	32	VI.8	250.000.000	-	-	250.000.000
14. Lợi nhuận khác	40		(208.750.000)	75.154.529	-	(133.595.471)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.097.915.705	9.486.800.418	-	16.584.716.123
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.442.038.617	-	-	3.442.038.617
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.655.877.088	9.486.800.418	-	13.142.677.506

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.097.915.705	9.486.800.418	-	16.584.716.123
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.201.462.593	2.594.159.565	-	10.795.622.158
Các khoản dự phòng	03	1.457.044.100	(599.888.872)	-	857.155.228
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.181.702.166)	-	-	(1.181.702.166)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(12.002.278.910)	(2.649.955)	-	(12.004.928.865)
Chi phí đi vay	06	15.344.947.544	4.078.772.171	-	19.423.719.715
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.917.388.866	15.557.193.327	-	34.474.582.193
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	184.098.455.848	2.515.551.450	(4.003.336.332)	182.610.670.966
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(178.081.704.722)	(9.657.308.420)	-	(187.739.013.142)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	10.700.532.978	(1.166.245.777)	4.003.336.332	13.537.623.533
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	185.132.727	990.962.682	-	1.176.095.409
Chi phí đi vay đã trả	14	(15.223.319.691)	(3.990.734.675)	-	(19.214.054.366)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.963.246.907)	-	-	(2.963.246.907)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.497.602.928)	-	-	(9.497.602.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.135.636.171	4.249.418.587	-	12.385.054.758

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(25.310.461.570)	(1.985.915.520)	-	(27.296.377.090)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	41.250.000	-	-	41.250.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(185.000.000.000)	-	-	(185.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(40.128.371.275)	-	-	(40.128.371.275)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.349.158.905	-	-	8.349.158.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(112.048.423.940)	(1.985.915.520)	-	(114.034.339.460)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	629.456.845.380	-	-	629.456.845.380
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(542.841.439.227)	-	-	(542.841.439.227)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.000.000.000)	-	-	(31.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.615.406.153	-	-	55.615.406.153
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(48.297.381.616)	2.263.503.067	-	(46.033.878.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	237.464.357.081	7.852.716.476	-	245.317.073.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.022.626.410	-	-	1.022.626.410
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	190.189.601.875	10.116.219.543	-	200.305.821.418